

Số: /KL-TTTH

Thanh Hoá, ngày tháng 4 năm 2026

KẾT LUẬN

Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với trường Mầm non Thị Trấn, Phường Tĩnh Gia

Thực hiện Quyết định số 279/QĐ-TTTH ngày 19/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về “Thanh tra hoạt động thu, chi tài chính và các khoản huy động xã hội hóa đối với trường Mầm non Thị Trấn, tại Phường Tĩnh Gia”.

Xét báo cáo kết quả của Đoàn thanh tra, kết quả thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra. Chánh thanh tra tỉnh kết luận:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trường Mầm non Thị Trấn thành lập năm 1984, tiền thân là Trường Mầm non bán công thị trấn. Ngày 18/6/2012, được chuyển đổi sang công lập tại Quyết định 17/QĐ-UBND với tên gọi trường Mầm non Thị Trấn. Đến thời điểm thanh tra, Nhà trường có tổng số 31 cán bộ, giáo viên và nhân viên hành chính trong đó: 01 Hiệu trưởng; 01 Hiệu phó; 01 Kế toán; 28 giáo viên (có 25 giáo viên biên chế, 03 giáo viên hợp đồng 111). Trường Mầm non Thị Trấn được phê duyệt mức độ tự chủ tài chính, đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3) tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp thị xã giai đoạn 2023-2025.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

1. Công tác chỉ đạo, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện thu - chi tài chính, huy động xã hội hoá trong nhà trường

Từ năm 2021 - 2025, nhà trường căn cứ các quy định của pháp luật, các văn bản hướng dẫn của HĐND tỉnh, Sở GD&ĐT và UBND thị xã Nghi Sơn¹ để tổ chức thực hiện công tác thu, chi tài chính.

- Đối với nguồn ngân sách: Nhà trường tiến hành lập dự toán thu chi các nguồn kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Ngân sách; lập phương án chi tiết các khoản thu và phân bổ chi tiết dự toán theo mục lục NSNN gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước để thực hiện kiểm soát

¹Năm học 2020-2021: Công văn số 2448/SGDĐT - KHTC ngày 10/8/2020; Năm học 2021-2022: Công văn số 2615/SGDĐT-KHTC ngày 21/9/2021 và Công văn số 4507/UBND-GDĐT ngày 27/10/2021; Năm học 2022-2023: Nghị quyết số 286/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; Công văn số 2516/SGDĐT-KHTC ngày 16/9/2022, Công văn số 252/HD-UBND ngày 07/10/2022; Năm học 2023-2024: Công văn số 2791/SGDĐT-KHTC ngày 11/9/2023, Công văn số 4422/UBND--GDĐT ngày 15/9/2023; Năm học 2024-2025: Công văn số 2671/SGDĐT-KHTC ngày 27/8/2024, Công văn 3084/SGDĐT-KHTC ngày 26/9/2024 và Công văn số 4473/UBND--GDĐT ngày 31/8/2024; Năm học 2025-2026: Công văn số 3279/SGDĐT-KHTC ngày 09/9/2025.

chi, thanh quyết toán theo quy định.

- Đối với các khoản ngoài ngân sách: Trên cơ sở quy định, hướng dẫn, dự kiến số lượng học sinh đăng ký tham gia học và kết quả thu - chi của năm học trước, Nhà trường và Ban thường trực cha mẹ học sinh bàn bạc, thống nhất với Chi hội trưởng các lớp về dự kiến các khoản thu, mức thu các khoản trong năm học, xây dựng Kế hoạch thu - chi trình Phòng GD&ĐT thị xã Nghi Sơn thẩm định; đồng thời báo cáo UBND phường Hải Hòa thống nhất; thông qua phụ huynh toàn trường tại Hội nghị cha mẹ học sinh đầu năm học để triển khai thực hiện thu.

Như vậy, Nhà trường đã tổ chức và triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện của các sở ban ngành cấp trên, của UBND thị xã kịp thời, đảm bảo theo đúng quy định.

2. Công tác quản lý thu, chi tài chính

2.1. Việc xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ:

Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ², công khai trong hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động; cơ bản phù hợp các quy định của pháp luật làm cơ sở cho việc quản lý, kiểm soát thu - chi tài chính và sự giám sát của cán bộ, viên chức, người lao động của đơn vị.

Qua kiểm tra cho thấy:

Trong các năm: 2021³, 2022⁴, giai đoạn 2023 - 2025⁵ Nhà trường xây dựng quy chế trên cơ sở một số văn bản hết hiệu lực.

2.2. Việc lập, phân bổ, giao dự toán và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao.

Nhà trường căn cứ quy định Luật NSNN 2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của

² Năm 2021: Quyết định số 01/QĐ-MNTT ngày 05/01/2021; Năm 2022: Quyết định số 06/QĐ-MMTT ngày 10/01/2022; Năm 2023: Quyết định số 06/QĐ-MNTT ngày 12/01/2023 giai đoạn 2023-2025.

³ Thông tư 81/2006/TT-BTC ngày 6/9/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm soát chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế về tài chính.; Thông tư số 172/2009 ngày 26/8/2009 của Chính phủ Sửa đổi một số điểm của Thông tư số 81/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 26/8/2006 của Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ nội vụ “ Hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở phổ thông ngoài công lập; Nghị định 19/NĐ-CP ngày 23/02/2013 chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thông tư liên tịch số 163/2013/TTLT-BTC-bnv hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bố trí, miễn nhiệm, thay thế và xếp phụ cấp trách nhiệm công việc kế toán trưởng, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán nhà nước.

⁴ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí đối với cơ quan Nhà nước và sự nghiệp công lập; TT 01 ngày 26/1/2010 quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

⁵ Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ (hết hiệu lực ngày 21/5/2006); Thông tư số 50/2003/TT-BTC ngày 22/5/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ (hết hiệu lực ngày 12/11/2007).

Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT; UBND thị xã Nghi Sơn; đơn vị đã lập dự toán hằng năm và đã được Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Nghi Sơn thẩm định dự toán đối với các nguồn từ NSNN cấp, nguồn thu học phí để có cơ sở thực hiện.

2.3. Việc thực hiện trích lập kinh phí cải cách tiền lương, các quỹ:

Trong thời kỳ thanh tra từ năm 2021 đến năm 2025, Nhà trường đã thực hiện trích lập kinh phí cải cách tiền lương và các quỹ tại đơn vị căn cứ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Hằng năm, sau khi xác định phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ, đơn vị cơ bản thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm và trích lập các quỹ cơ bản đảm bảo theo quy định (Nhóm 3).

Qua kiểm tra cho thấy:

- Nguồn cải cách tiền lương: Năm 2021, năm 2022 và năm 2024, Nhà trường đã sử dụng nguồn CCTL để chi các nghiệp vụ khác là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021. Đến 31/12/2025, đơn vị đã tiết kiệm chi thường xuyên hoàn trả kinh phí CCTL (các nghiệp vụ đã chi không đúng các năm 2021, năm 2022 và năm 2024) đầy đủ theo quy định.

- Trích lập các quỹ: Sau khi xác định phần chênh lệch thu chi nhà trường thực hiện trích lập vào Quỹ khen thưởng; quỹ phúc lợi... là không đúng với thứ tự trích lập quỹ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.

2.4. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước:

Theo báo cáo Nhà trường từ năm 2021 đến năm 2025: Nhà trường đã nộp các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn cho viên chức quản lý, viên chức, người lao động.

3. Công tác nghiệp vụ kế toán, thực hiện công khai và báo cáo tài chính

3.1. Việc mở sổ sách kế toán, ghi chép, hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Trong thời kỳ thanh tra, Nhà trường đã áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán MISA trong công tác hoạch toán kế toán và thiết lập hệ thống sổ sách kế toán, đóng và lưu trữ chứng từ tương đối đầy đủ, lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản tuân thủ chế độ kế toán theo Luật Kế toán năm 2015; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017, Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; đóng và lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định.

Qua kiểm tra cho thấy:

Công tác lập, kiểm tra chứng từ chi chưa chặt chẽ, còn một số trường hợp chứng từ thiếu công văn, kế hoạch, phiếu đề xuất mua hàng, biên bản bàn giao... chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 16 Luật Kế toán 2015.

3.2. Việc thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước

Nhà trường đã thực hiện các khoản chi từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ học phí qua Kho bạc Nhà nước theo quy định; các khoản chi được kiểm soát trước, trong và sau thanh toán; hồ sơ, chứng từ thanh toán được thanh toán được lập tương đối đầy đủ, đảm bảo điều kiện kiểm soát chi theo quy định của pháp luật. Hằng năm đơn vị và Kho bạc thực hiện việc đối chiếu các khoản chi.

3.3. Việc lập, trình bày và nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm, công khai tài chính

Nhà trường đã lập, trình bày và nộp hệ thống Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán cơ bản theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017, Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024; đúng chế độ và thời gian theo quy định của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2026 của Bộ Tài chính.

Nhà trường đã ban hành Quyết định và thực hiện công khai Dự toán ngân sách, phân bổ dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách, công khai các khoản thu chi từ nguồn ngân sách, công khai các khoản thu chi từ nguồn ngoài NSNN hằng năm qua hình thức niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Thực hiện và quản lý thu, chi các khoản tài chính trong nhà trường***4.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp***

Nhà trường đã tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản từ ngân sách nhà nước cấp theo đúng thẩm quyền, cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; các khoản kinh phí được cấp được phản ánh vào sổ sách kế toán, theo dõi nguồn, mục lục ngân sách.

Qua kiểm tra cho thấy:

Một số chứng từ chi chưa đầy đủ về mặt hồ sơ như thanh toán tiền tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ PCCC, tập huấn đề án tổng kiểm kê tài sản không có Kế hoạch, công văn cử cá nhân được tập huấn ... là chưa bảo đảm quy định tại Điều 16 Luật Kế toán 2015

4.2. Các khoản thu theo quy định của Nhà nước

a) Học phí:

Nhà trường đã triển khai thực hiện thu học phí trong các năm học, mức thu và định mức đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết 149/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 quy định mức thu học phí năm học 2021 - 2022 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026.

Việc quản lý, sử dụng học phí cơ bản đúng theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

b) Bảo hiểm y tế học sinh:

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai Công văn hướng dẫn của Sở giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn của BHXH tỉnh Thanh Hóa về đối tượng, mức đóng và phương thức đóng BHYT đối với học sinh. Theo đó các học sinh từ 60 tháng tuổi trở xuống được Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%. Nhà trường đã tổng hợp, lập danh sách học sinh đang theo học tại nhà trường theo Hướng dẫn tại Công văn số 59/BHXH-TCKT ngày 07/01/2019 của BHXH Việt Nam về việc hướng dẫn trích, chuyển, thanh quyết toán kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu theo Điều 33 và Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018.

Nhà trường sử dụng số tiền được trích lại của Bảo hiểm xã hội để chi mua thuốc, vật tư y tế ... đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

4.3. Các khoản thu dịch vụ, thu thỏa thuận trong nhà trường

Trong thời kỳ thanh tra, Nhà trường đã thực hiện mức thu Tiền Nước uống; Tiền Tổ chức bán trú; Tiền Ăn bán trú; Tiền Thuê khoán người nấu ăn; Tiền Đồ dùng bán trú; Tiền Làm quen tiếng anh; Tiền Chăm sóc trẻ ngoài giờ; Tiền Chăm sóc nuôi dưỡng trẻ ngày nghỉ, thứ 7; Vệ sinh học đường; Vệ sinh cá nhân; Số liên lạc điện tử của học sinh; cơ bản đảm bảo theo quy định của Nghị quyết 286/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh và hướng dẫn hàng năm của Sở GD&ĐT tỉnh, UBND thị xã Nghi Sơn về việc triển khai, thực hiện các khoản thu, chi trong các cơ sở giáo dục công lập. Đơn vị đã mở sổ theo dõi thu, chi; lập chứng từ thu, chi, có hợp đồng, hóa đơn đầy đủ; thực hiện thu chi đảm

bảo theo sự thỏa thuận với Ban đại diện Cha mẹ học sinh, mức thu đúng với hướng dẫn của cấp trên. Cụ thể:

- *Đối với tiền nước uống*: từ năm 2021-2025 nhà trường đã ký hợp đồng với nhà cung cấp nước sạch (có giấy chứng nhận nước đảm bảo của cơ quan chức năng) để phục vụ học sinh;

- *Đối với tiền chăm sóc nuôi dưỡng trẻ ngày nghỉ, thứ 7*: Nhà trường đã chi trực tiếp cho giáo viên trông trẻ và cán bộ quản lý; chi điện nước...;

- *Số theo dõi học sinh*: Đơn vị đã ký hợp đồng số liên lạc điện tử trên tổng số học sinh của nhà trường với VNPT Thanh Hóa;

- *Tiền tổ chức bán trú*: Sử dụng chi trả thù lao cho cán bộ quản lý và giáo viên trực trưa; còn lại bổ sung vào nguồn kinh phí của đơn vị để chi trả tiền tăng thêm các dịch vụ liên quan đến công tác bán trú (điện, nước, văn phòng phẩm...)

- *Tiền thuê khoán người nấu ăn*: Nhà trường chi trả tiền công thuê khoán người nấu ăn bán trú thực hiện thu đảm bảo chi;

- *Làm quen với tiếng anh*: Chi trực tiếp cho trung tâm Tiếng anh; chi cho công tác quản lý, chi điện nước, tiền internet đảm bảo theo hướng dẫn và quy chế chi tiêu nội bộ;

- *Tiền chăm sóc trẻ ngoài giờ*: Thực hiện thu chi đảm bảo theo sự thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ học sinh; chi trực tiếp cho giáo viên trông trẻ ngoài giờ...

- *Vệ sinh học đường*: Chi tiền thuê nhân công tác quét dọn và mua dụng cụ vệ sinh, đồ dùng dùng cho việc vệ sinh học đường theo quy định;

- *Vệ sinh cá nhân*: đơn vị thực hiện cho việc chi mua đồ dùng vệ sinh cá nhân cho học sinh theo quy định.

Qua kiểm tra cho thấy:

Hằng năm, khi thực hiện mua sắm đồ dùng bán trú nhà trường chưa có biên bản khảo sát nhu cầu thực tế theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

4.4. Các khoản thu từ dạy thêm, học thêm: Không có.

4.5. Các khoản thu của tổ chức, đoàn thể liên quan đến học sinh

a) Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh

Nhà trường thực hiện thu Quỹ Ban đại diện Cha mẹ học sinh cơ bản được theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh, trên cơ sở thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh; Trưởng ban đại diện hội cha mẹ học sinh thống nhất với Hiệu trưởng để quyết định kế hoạch sử dụng kinh phí này thông qua biên bản giữa các bên; thực hiện Quy chế phối hợp hoạt động giữa Ban đại diện cha mẹ học sinh và nhà trường. Hằng năm, đã mở sổ sách, chứng từ theo

đổi việc thu chi; số thu đảm bảo cân đối số chi; báo cáo công khai quyết toán đối với toàn thể cha mẹ học sinh các lớp.

Qua kiểm tra cho thấy:

- Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất mức thu bình quân cho phụ huynh là không đúng nguyên tắc tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT. Việc sử dụng kinh phí còn một số mục chi đang vượt mức chi trong kế hoạch hoặc không có trong kế hoạch là chưa đảm bảo theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT.

b) *Các quỹ: Quỹ đoàn, Đội; Quỹ Hội chữ thập đỏ; Quỹ Khuyến học và các quỹ khác có liên quan đến học sinh:* Nhà trường không tổ chức thu trong thời kỳ thanh tra năm 2021-2025.

4.6. Các khoản thu từ vận động xã hội hóa giáo dục

Trong giai đoạn 2021-2025, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch vận động nguồn xã hội hóa kèm theo dự toán kinh phí trình Phòng GD&ĐT thị xã Nghi Sơn thẩm định; việc tổ chức triển khai được thực hiện thông qua các hội nghị nhà trường và Hội cha mẹ học sinh theo quy định. Nhà trường thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ bao gồm các thành phần chính sau: Hiệu trưởng; kế toán trưởng; Ban đại diện cha mẹ học sinh và mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng số tiền được tài trợ; Từ năm 2024 đơn vị đã mở tài khoản tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Tỉnh Gia để theo dõi theo hướng dẫn Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GD&ĐT; Hồ sơ chứng từ chi đảm bảo theo quy định về kế hoạch sửa chữa, khảo sát, số lượng công việc, hợp đồng thực hiện và thanh toán hợp đồng; tài sản tăng thêm đã được đưa vào sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ dụng cụ. Hằng năm đơn vị đã báo cáo và công khai báo cáo tài chính năm và công khai quyết toán thu, chi tài chính năm đối với các khoản tài trợ (Báo cáo phòng GD&ĐT Thị xã) theo khoản 3 Điều 8 Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GD&ĐT.

Qua kiểm tra cho thấy:

Nhà trường chưa thực hiện thủ tục xác lập tài sản sở hữu toàn dân là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

C. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Ưu điểm, kết quả đạt được

Nhà trường đã ban hành văn bản triển khai, thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cơ bản bảo đảm đúng quy định; ưu tiên chi cho các nhiệm vụ trọng tâm như tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động chuyên môn, giảng dạy.

Nhà trường đã sử dụng hiệu quả nguồn vận động XHH cơ bản đảm bảo theo nội dung Kế hoạch vận động và Kế hoạch quản lý, sử dụng nguồn vận động XHH đã đề ra nhằm tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng được nhu chăm sóc, giảng dạy đối với học sinh.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, xây dựng dự toán, công khai dự toán, quyết toán. Thực hiện thu, chi cơ bản theo các tiêu chuẩn, định mức của nhà nước, ngành và quy chế chi tiêu nội bộ, thanh toán đầy đủ, kịp thời các chế độ con người, nghiệp vụ phát sinh đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

1.2. Những hạn chế, khuyết điểm.

- Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn hạn chế chưa cập nhật kịp thời các văn bản quy định của Nhà nước.

- Năm 2021, năm 2022 và năm 2024, Nhà trường đã sử dụng nguồn CCTL để chi các nghiệp vụ khác là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021. Đến 31/12/2025, đơn vị đã tiết kiệm chi thường xuyên hoàn trả kinh phí CCTL (đã chi nhiệm vụ khác) đầy đủ theo quy định.

- Trích lập các quỹ: Sau khi xác định phần chênh lệch thu chi nhà trường thực hiện trích lập vào Quỹ khen thưởng; quỹ phúc lợi... là không đúng với thứ tự trích lập quỹ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.

- Chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Hằng năm, đơn vị chưa có biên bản khảo sát nhu cầu thực tế trước khi tổ chức mua sắm đồ dùng bán trú theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

- Một số chứng từ chi chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 16 Luật Kế toán 2015.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất mức thu bình quân cho phụ huynh là không đúng nguyên tắc tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT. Chi không đúng với kế hoạch thu chi được xây dựng đầu năm học của Ban đại diện cha mẹ học là chưa đảm bảo theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2010 của Bộ GD&ĐT;

- Chưa thực hiện thủ tục xác lập tài sản sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 3 Điều 106 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

1.3. Trách nhiệm đối với những hạn chế, khuyết điểm

Trách nhiệm với những tồn tại, hạn chế nêu trên thuộc về Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng được giao phụ trách các lĩnh vực được phân công; Kế toán nhà trường trong công tác tham mưu quản lý tài chính, thực hiện nghiệp vụ tài chính kế toán; các bộ phận, cá nhân trong nhà trường đã tham mưu, đề xuất thực hiện có các nội dung hạn chế, khuyết điểm trên.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Trường Mầm non Thị Trấn

- Tiến hành kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến khuyết điểm trên và đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời những khuyết điểm đã chỉ ra trong kết luận thanh tra.

- Xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm đã chỉ ra trong kết luận thanh tra;

- Thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của Nhà nước để xây dựng và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định; sử dụng nguồn ngân sách được cấp đúng theo quy định; Chấm dứt tình trạng sử dụng nguồn CCTL để chi các nghiệp vụ khác; trích lập, sử dụng các quỹ theo thứ tự quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (Quý, 6 tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

- Khi thực hiện mua sắm đồ dùng bán trú nhà trường phải khảo sát nhu cầu đồ dùng bán trú theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

- Thiết lập chứng từ kế toán đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 16 Luật Kế toán 2015.

- Các tài sản vận động, tài trợ XHH phải được tiếp nhận, quản lý và thực hiện xác lập sở hữu toàn dân theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

- Tăng cường vai trò phối hợp, hướng dẫn Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc triển khai các hoạt động theo đúng kế hoạch đã thống nhất.

2.2. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Yêu cầu chấm dứt việc áp đặt mức thu bình quân để đảm bảo tính tự nguyện; rà soát, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và thực tế triển khai.

2.3. Đối với UBND phường Tĩnh Gia

- Chỉ đạo Trường Mầm non Thị Trấn: Triển khai thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh; đồng thời, kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân để xảy ra khuyết điểm trên.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động thu, chi tài chính tại Trường Mầm non Thị Trấn.

2.4. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh.

Ban hành văn bản chỉ đạo UBND phường Tỉnh Gia yêu cầu Trường Mầm non Thị Trấn thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh; báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh, trước ngày 15/5/2026, để theo dõi, xử lý sau thanh tra

3. Thực hiện và công khai kết luận thanh tra

Việc tổ chức thực hiện công khai Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 54; công khai Kết luận thanh tra, thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra năm 2025: Công khai trước đối tượng thanh tra và công khai trên cổng thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Nội chính TU (để p/h);
- UBKT Tỉnh ủy (để p/h);
- UBND phường Tỉnh Gia (để p/h);
- Trường Mầm non Thị Trấn (để t/h);
- Phòng NV 9 (để XLSTT);
- Lưu: VT, ĐTTr.

CHÁNH THANH TRA

Vũ Văn Đạt

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT : VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
A	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP						
I	Phần thu	2.758.685.000	2.863.761.000	3.241.899.000	4.860.422.300	6.599.916.000	20.324.683.300
1	KP giao tự chủ	2.649.221.000	2.536.004.000	2.933.311.000	4.529.121.000	6.027.659.000	18.675.316.000
2	KP giao không tự chủ	109.464.000	327.757.000	308.588.000	331.301.300	572.257.000	1.649.367.300
II	Phần chi	2.693.988.000	2.863.160.500	3.241.515.000	4.853.962.300	6.538.198.400	20.190.824.200
III	Dự toán còn lại						
1	KP hủy dự toán	64.697.000	600.500	384.000	6.460.000	61.717.600	
2	KP chuyển nguồn	-	-	-	-	-	
B	TRÍCH LẬP CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC QUỸ						
I	Cải cách tiền lương	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Số đã trích năm trước	171.926.000	226.376.000	195.072.894	-	46.886.276	
2	Số phải trích trong năm	191.768.000	237.550.000	29.477.106	122.528.000	168.052.000	
3	Đã trích	180.436.000	195.072.894	29.477.106	117.590.276	175.844.000	
4	Còn lại phải trích	11.332.000	42.477.106	-	6.937.724	-	
5	Đã chi trong năm	-	-	224.550.000	68.704.000	-	
II	Quỹ phát triển Hoạt động sự nghiệp						
1	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
2	Thu	-	-	-	14.990.000	39.500.000	54.490.000
3	Chi	-	-	-	14.990.000	39.500.000	54.490.000
4	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III	Quỹ phúc lợi						
1	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
2	Thu	75.100.000	74.700.000	91.600.000	133.500.000	181.200.000	556.100.000
3	Chi	75.100.000	74.700.000	91.600.000	133.500.000	181.200.000	556.100.000
4	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
IV	Quỹ khen thưởng						
1	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
2	Thu	6.150.000	11.050.000	14.750.000	9.700.000	7.500.000	49.150.000
3	Chi	6.150.000	11.050.000	14.750.000	9.700.000	7.500.000	49.150.000
4	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II
BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI THEO QUY ĐỊNH, THU KHÁC
(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT : VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
1	Học phí						
1	Dư đầu kỳ	171.926.000	226.376.000	195.072.894	-	46.886.276	171.926.000
2	Số thu	479.420.000	529.500.500	299.440.000	306.320.000	420.130.000	2.034.810.500
3	Số chi	424.970.000	560.803.606	494.512.894	259.433.724	153.559.305	1.893.279.539
4	Tồn cuối kỳ	226.376.000	195.072.894	-	46.886.276	313.456.971	313.456.971
2	Bảo hiểm y tế học sinh (Chăm sóc SK ban đầu)						
1	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	930.237	-
2	Thu	-	-	14.165.709	16.411.237	19.505.601	50.082.547
3	Chi	-	-	14.165.709	15.481.000	-	29.646.709
4	Dư cuối kỳ	-	-	-	930.237	20.435.838	20.435.838

PHỤ LỤC III

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Kết luận số /KL-TTTH ngày /4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT : VNĐ

STT	NỘI DUNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
A	CÁC KHOẢN THU, CHI DỊCH VỤ						
1	Nước uống						
	Dư đầu kỳ	21.975.000	20.550.000	19.800.000	20.250.000	10.200.000	21.975.000
	Thu	20.550.000	19.800.000	20.250.000	20.200.000	20.120.000	100.920.000
	Chi	21.975.000	20.550.000	19.800.000	30.250.000	10.620.000	103.195.000
	Dư cuối kỳ	20.550.000	19.800.000	20.250.000	10.200.000	19.700.000	19.700.000
2	Chăm sóc trẻ thứ 7, ngày nghỉ						
	Dư đầu kỳ	-	-	9.015.000	11.868.000	4.862.000	0
	Thu	-	41.760.000	128.000.000	175.920.000	206.840.000	552.520.000
	Chi	-	32.745.000	125.147.000	182.926.000	206.251.000	547.069.000
	Dư cuối kỳ	-	9.015.000	11.868.000	4.862.000	5.451.000	5.451.000
3	Dịch vụ sổ theo dõi học sinh						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	0
	Thu	-	19.350.000	20.150.000	16.750.000	-	56.250.000
	Chi	-	19.350.000	20.150.000	16.750.000	-	56.250.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	0
4	Tiền tổ chức bán trú						
	Dư đầu kỳ	62.000	(517.000)	9.733.000	801.000	48.291.000	62.000
	Thu	272.820.000	322.020.000	422.700.000	440.380.000	479.580.000	1.937.500.000
	Chi	273.399.000	311.770.000	431.632.000	392.890.000	515.234.070	1.924.925.070
	Dư cuối kỳ	(517.000)	9.733.000	801.000	48.291.000	12.636.930	12.636.930
5	Tiền ăn bán trú						
	Dư đầu kỳ	-	-	-	-	217.253.000	0
	Thu	749.886.000	1.008.950.000	1.480.755.000	1.597.537.000	1.764.571.000	6.601.699.000
	Chi	749.886.000	1.008.950.000	1.480.755.000	1.380.284.000	1.751.549.000	6.371.424.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	217.253.000	230.275.000	230.275.000
6	Tiền thuê khoán người nấu ăn						
	Dư đầu kỳ	0	-	(1.900.000)	(2.210.000)	(155.000)	0
	Thu	0	110.670.000	263.405.000	280.355.000	280.185.000	934.615.000
	Chi	0	112.570.000	263.715.000	278.300.000	275.795.000	930.380.000
	Dư cuối kỳ	0	(1.900.000)	(2.210.000)	(155.000)	4.235.000	4.235.000
7	Đồ dùng bán trú						
	Dư đầu kỳ	3.114.000	6.350.000	7.328.000	(9.298.000)	568.000	3.114.000
	Thu	37.750.000	83.700.000	89.325.000	93.000.000	107.675.000	411.450.000
	Chi	34.514.000	82.722.000	105.951.000	83.134.000	105.036.300	411.357.300
	Dư cuối kỳ	6.350.000	7.328.000	(9.298.000)	568.000	3.206.700	3.206.700
8	Làm quen với Tiếng anh						
	Dư đầu kỳ	-	-	14.990.000	-	26.899.000	0
	Thu	-	65.400.000	99.425.000	128.655.000	82.830.000	376.310.000
	Chi	-	50.410.000	114.415.000	101.756.000	96.319.000	362.900.000
	Dư cuối kỳ	-	14.990.000	-	26.899.000	13.410.000	13.410.000
9	Tiền chăm sóc trẻ ngoài giờ						
	Dư đầu kỳ	8.000	(750.000)	-	-	-	8.000

	Thu	189.200.000	98.250.000	-	-	-	287.450.000
	Chi	189.958.000	97.500.000	-	-	-	287.458.000
	Dư cuối kỳ	(750.000)	-	-	-	-	0
10	Vệ sinh học đường						
	Dư đầu kỳ	11.625.000	11.350.000	24.895.000	20.540.000	23.384.000	11.625.000
	Thu	20.550.000	53.460.000	56.190.000	56.635.000	57.246.000	244.081.000
	Chi	20.825.000	39.915.000	60.545.000	53.791.000	60.870.000	235.946.000
	Dư cuối kỳ	11.350.000	24.895.000	20.540.000	23.384.000	19.760.000	19.760.000
11	Vệ sinh cá nhân						
	Dư đầu kỳ	9.600.000	-	-	-	-	9.600.000
	Thu	16.440.000	-	-	-	-	16.440.000
	Chi	26.040.000	-	-	-	-	26.040.000
	Dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	0
B	CÁC KHOẢN THU, CHI TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ						
1	Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh (Theo năm học)						
	Dư đầu kỳ	-	10.350.000	10.390.000	16.410.000	24.200.000	0
	Thu	20.250.000	27.090.000	27.860.000	40.000.000	19.400.000	134.600.000
	Chi	9.900.000	27.050.000	21.840.000	32.210.000	36.300.000	127.300.000
	Dư cuối kỳ	10.350.000	10.390.000	16.410.000	24.200.000	7.300.000	7.300.000
2	Xã hội hóa giáo dục						
	Dư đầu kỳ	0	635.000	(4.250.000)	100.420.000	3.470.000	0
	Thu	106.900.000	101.550.000	131.700.000	95.500.000	111.700.000	547.350.000
	Chi	106.265.000	106.435.000	27.030.000	192.450.000	96.606.000	528.786.000
	Dư cuối kỳ	635.000	(4.250.000)	100.420.000	3.470.000	18.564.000	18.564.000